

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ
mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 794 /TTr-VPUBND ngày 24 tháng 10 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân liên quan tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2020. *Phạm*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Sở Tư pháp (đăng tải lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật);
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH tỉnh, Công báo tỉnh, Công TTĐT tỉnh;
- UBND cấp xã (do UBND cấp huyện sao gửi);
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Các Phòng, TT thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC (HLy 15).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Ngọc Nghị

Đắk Lắk, ngày tháng năm 2020

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND
ngày 10 tháng 07 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định nguyên tắc, thẩm quyền ban hành và nội dung chế độ báo cáo định kỳ của cơ quan hành chính Nhà nước thuộc tỉnh trong việc thực hiện công tác báo cáo giữa các cơ quan với nhau và giữa cơ quan hành chính Nhà nước với các tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Quy định này không áp dụng đối với chế độ báo cáo định kỳ thuộc thẩm quyền quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ và chế độ báo cáo chuyên đề, chế độ báo cáo đột xuất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các tổ chức, cá nhân có liên quan (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị) và các cơ quan theo ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc báo cáo

1. Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ phục vụ hiệu quả cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính Nhà nước, người có thẩm quyền; đồng thời, làm cơ sở để Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo đối với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Nội dung chế độ báo cáo phải phù hợp với quy định tại các văn bản pháp luật do cơ quan hành chính Nhà nước, người có thẩm quyền ban hành.

3. Chế độ báo cáo được ban hành phải thực sự cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính Nhà nước, người có thẩm quyền; phù hợp về thẩm quyền ban hành và đối tượng yêu cầu báo cáo.

4. Các số liệu yêu cầu báo cáo phải đồng bộ, thống nhất về khái niệm, phương pháp tính và đơn vị tính để bảo đảm thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo, chuyển dần từ báo cáo bằng văn bản giấy sang báo cáo điện tử. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong thực hiện chế độ báo cáo và công tác phối hợp, chia sẻ thông tin báo cáo.

Chương II

THẨM QUYỀN BAN HÀNH, NỘI DUNG VÀ YÊU CẦU CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 4. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành chế độ báo cáo của các cơ quan hành chính Nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ.

Điều 5. Nội dung yêu cầu báo cáo

1. Nội dung yêu cầu báo cáo phải bảo đảm sự cần thiết nhằm phục vụ mục tiêu quản lý, chỉ đạo, điều hành của cơ quan hành chính Nhà nước, người có thẩm quyền.

2. Nội dung báo cáo nêu rõ những vấn đề cần tập trung báo cáo, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị (nếu có).

3. Tùy từng trường hợp cụ thể, nội dung báo cáo có thể chỉ có phần lời văn bản hoặc bao gồm cả phần lời văn và phần số liệu.

Điều 6. Thời gian chốt số liệu báo cáo

1. Báo cáo định kỳ hàng tháng: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo.

2. Báo cáo định kỳ hàng quý: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng: Thời gian chốt số liệu 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo. Thời gian chốt số liệu 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo định kỳ hàng năm: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

Điều 7. Thời hạn gửi báo cáo

1. Báo cáo tháng: Các cơ quan, đơn vị gửi chậm nhất vào ngày 18 hàng tháng; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân

dân tình chậm nhất vào ngày 20 hàng tháng.

2. Báo cáo quý: Các cơ quan, đơn vị gửi chậm nhất vào ngày 18 của tháng cuối quý; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 của tháng cuối quý.

3. Báo cáo 6 tháng:

a) Báo cáo 6 tháng đầu năm: Các cơ quan, đơn vị gửi chậm nhất vào ngày 18 tháng 6; các cơ quan, đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 6;

b) Báo cáo 6 tháng cuối năm: Các cơ quan, đơn vị gửi chậm nhất vào ngày 18 tháng 12; các cơ quan đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 12.

4. Báo cáo năm: Các cơ quan, đơn vị gửi chậm nhất vào ngày 18 tháng 12 hàng năm; các cơ quan đơn vị được giao tổng hợp, theo dõi, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chậm nhất vào ngày 20 tháng 12.

5. Trường hợp thời hạn báo cáo định kỳ trùng vào ngày nghỉ hàng tuần hoặc ngày nghỉ lễ theo quy định của pháp luật thì thời hạn nhận báo cáo định kỳ được tính vào ngày làm việc liền kề tiếp theo ngày nghỉ đó.

Điều 8. Phương thức gửi, nhận báo cáo

Phương thức gửi, nhận báo cáo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính Nhà nước.

Điều 9. Trách nhiệm xử lý, tổng hợp thông tin báo cáo

Các cơ quan được giao chủ trì báo cáo có trách nhiệm thu thập, xử lý, tổng hợp thông tin và báo cáo theo thời hạn quy định tại Điều 7 của Quy định này.

Điều 10. Danh mục báo cáo

Danh mục báo cáo định kỳ, đề cương báo cáo, biểu mẫu báo cáo, thực hiện theo Phụ lục I, II, III ban hành kèm theo Quy định này.

Chương III

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 11. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện chế độ báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc thực hiện chế độ báo cáo, xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo điện tử, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng hợp, chia sẻ thông tin báo cáo và tiết kiệm thời gian, chi phí trong quá trình thực hiện báo cáo.

2. Giá trị pháp lý của báo cáo điện tử và việc sử dụng chữ ký số, xây dựng các biểu mẫu điện tử thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước.

Điều 12. Nguyên tắc xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo

1. Bảo đảm tính thống nhất, hiệu quả, đồng bộ, tránh chồng chéo, lãng phí trong đầu tư xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh.

2. Bảo đảm tuân thủ Khung Kiến trúc Chính quyền điện tử cấp tỉnh; tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cấu trúc mã định danh và định dạng dữ liệu phục vụ kết nối Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về cấu trúc thông điệp dữ liệu trao đổi giữa Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh.

3. Bảo đảm khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin thông suốt giữa Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh và Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

4. Tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư công nghệ thông tin, văn thư, lưu trữ, an ninh, an toàn thông tin và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 13. Yêu cầu về chức năng cơ bản của Hệ thống thông tin báo cáo

Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh được xây dựng trên cơ sở chế độ báo cáo do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành, trong đó phải bảo đảm chức năng hỗ trợ tạo lập chỉ tiêu, báo cáo theo biểu mẫu trên hệ thống; bảo đảm khả năng phân bổ chỉ tiêu, biểu mẫu báo cáo từ Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xuống các cơ quan, đơn vị trực thuộc, các tổ chức, cá nhân có liên quan; tổng hợp số liệu báo cáo; cho phép các cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng đề cập nhật, chia sẻ số liệu báo cáo theo quy định và phục vụ báo cáo cho cơ quan, người có thẩm quyền.

Điều 14. Hạ tầng kỹ thuật, công nghệ

1. Hạ tầng kỹ thuật kết nối Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh phải được duy trì ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin, phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan, đơn vị phải được duy trì ổn định, bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

2. Sở Thông tin và Truyền thông bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, công nghệ; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan bảo đảm an toàn, an ninh thông tin phục vụ xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh.

3. Các cơ quan, đơn vị bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, công nghệ, an toàn, an ninh thông tin phục vụ xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh và kết nối, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ.

Điều 15. Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo

1. Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh xây dựng theo Kế hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, tổ chức điều phối việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống

thông tin báo cáo tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo cơ quan, đơn vị để hình thành Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh thông suốt từ cấp tỉnh đến cơ quan, đơn vị.

Chương IV

QUYỀN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC CẤP TRONG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 16. Quyền của các cơ quan, đơn vị trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia

1. Các cơ quan, đơn vị được quyền khai thác cơ sở dữ liệu về thông tin báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia theo phân cấp quản lý.

2. Các cơ quan, đơn vị tham gia thu thập, xử lý, cập nhật thông tin báo cáo được truy cập và khai thác cơ sở dữ liệu theo phân quyền; được quyền trích xuất dữ liệu do mình trực tiếp cập nhật để tổ chức thành bộ dữ liệu riêng phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo điều hành của mình.

Điều 17. Trách nhiệm công khai, chia sẻ thông tin báo cáo

1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm thực hiện cung cấp, chia sẻ và công khai thông tin báo cáo theo quy định tại Điều 9, Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin 2016.

2. Đầu mỗi quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin báo cáo như sau:

Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo do các cơ quan, đơn vị ban hành.

Điều 18. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, công chức và tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chế độ báo cáo

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ, đúng quy trình, thời hạn của các chế độ báo cáo.

2. Các thông tin, số liệu báo cáo phải bảo đảm tính chính xác, khách quan, trung thực, phản ánh đúng thực tế.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc chia sẻ, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo khi được yêu cầu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, số liệu báo cáo do mình cung cấp.

4. Người ký báo cáo phải đúng thẩm quyền, phù hợp với từng loại báo cáo và chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân báo cáo.

5. Bố trí cán bộ, công chức, viên chức có năng lực, chuyên môn phù hợp để thực hiện công tác báo cáo.

6. Các cơ quan, đơn vị, công chức và tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi vi phạm quy định tại Quy định này, tùy theo tính chất và mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của các cơ quan, đơn vị được bố trí trong kinh phí chi thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước.

2. Kinh phí thực hiện chế độ báo cáo của tổ chức, cá nhân do tổ chức, cá nhân đó tự bảo đảm.

3. Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh và các cơ quan, đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đấu thầu, công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan.

Điều 20. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo định kỳ theo Quy định này; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên tổ chức rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý Nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu của Quy định này.

2. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Theo dõi tình hình chế độ báo cáo thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị theo Quy định này.

b) Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định này; phối hợp với các cơ quan liên quan thường xuyên rà soát chế độ báo cáo để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu quản lý Nhà nước, đáp ứng các nguyên tắc và yêu cầu tại Quy định này. Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh công bố danh mục báo cáo định kỳ tại Quyết định này hoặc được cập nhật, công bố thường xuyên khi có sự thay đổi trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông vận hành xác định cấp độ bảo đảm an toàn thông tin và thực hiện phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ đối với các hệ thống thông tin báo cáo thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật. Thiết lập các hệ thống giám sát, phòng, chống tấn công, chống thất thoát dữ liệu, phòng, chống vi rút để bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống.

4. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, tổng hợp, định kỳ báo cáo tình hình quản lý Nhà nước về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa, đo lường và chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của tỉnh, trừ trường hợp có quy định khác.

6. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. *thuat*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phạm Ngọc Nghị

Phạm Ngọc Nghị

Phụ lục I

DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ

(Kèm theo Quyết định số 24 /2020/QĐ-UBND ngày 10 / 07 /2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo	Tần suất thực hiện báo cáo	Cơ quan chủ trì, tham mưu báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Văn bản Quy phạm pháp luật quy định báo cáo	Mẫu đề cương báo cáo/Biểu mẫu số liệu báo cáo
1	Báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tháng, quý, 6 tháng, năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	UBND tỉnh	Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 của UBND tỉnh	Phụ lục II - Phần I. Đề cương báo cáo - Phần II. Biểu mẫu báo cáo
2	Báo cáo tình hình quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, nhãn hàng hóa và đo lường chất lượng sản phẩm, hàng hóa trên địa bàn tỉnh	Các sở, ngành	Năm	Sở Khoa học và Công nghệ	UBND tỉnh	Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND, ngày 14/7/2014 của UBND tỉnh	Phụ lục III Đề cương báo cáo

Phụ lục II
BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
KINH TẾ - XÃ HỘI
(Kèm theo Quyết định số 24 /2020/QĐ-UBND ngày 10 / 07/2020
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Phần I. ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

CƠ QUAN A

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-....., ngày tháng năm 20.....

Kính gửi:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG, AN NINH TRONG KỲ BÁO CÁO

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu (Các chỉ tiêu chủ yếu đã được HĐND tỉnh thông qua trong năm 2020).

(Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê tỉnh và các sở, ban, ngành có liên quan căn cứ chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách báo cáo).

2. Kết quả thực hiện trên các lĩnh vực

2.1. Lĩnh vực kinh tế

Đánh giá cụ thể những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (có số liệu dẫn chứng cụ thể).

2.1.1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn (Đơn vị báo cáo: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- Đánh giá chung về tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn trong kỳ báo cáo (tình hình thực hiện, áp dụng các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, các Đề án trong lĩnh vực nông nghiệp đã được ban hành trong thời gian qua).

- Đánh giá về tỷ trọng ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế; kết quả chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp (đối với báo cáo năm).

a) Về trồng trọt

- Việc thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực trồng trọt: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất; liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, áp dụng cơ giới hóa, công tác khuyến nông, tập quán canh tác,...

- Kết quả sản xuất cây trồng chủ lực của tỉnh: Diện tích, năng suất, sản lượng (theo từng vụ), cơ cấu giống. Tổng sản lượng lương thực có hạt (so với mục tiêu Kế hoạch đề ra).

- Kết quả phát triển từng loại cây trồng chính (cây hàng năm, cây lâu năm, cây ăn quả): Địa điểm thực hiện, diện tích trồng mới, diện tích hiện có, tình hình sinh trưởng phát triển...

- Kết quả xây dựng, phát triển các vùng sản xuất lương thực hàng hóa tập trung tại các cánh đồng lớn như: Địa điểm thực hiện, diện tích, năng suất, sản lượng; cơ cấu giống, chất lượng, thị trường tiêu thụ...

- Công tác Bảo vệ thực vật: Tình hình dịch bệnh và phòng chống dịch bệnh

b) Về chăn nuôi

- Việc thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực chăn nuôi: Đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện việc phát triển chăn nuôi, công tác chuyên đổi phương thức chăn nuôi, việc liên kết trong sản xuất kinh doanh; kết quả phát triển chăn nuôi theo hướng tạo ra các sản phẩm đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của tỉnh.

- Số cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, quy mô, hiệu quả hoạt động.

- Tổng đàn gia súc, tốc độ tăng trưởng đàn gia súc... (so sánh với mục tiêu Kế hoạch đề ra).

- Công tác kiểm soát dịch bệnh và phòng chống dịch bệnh.

c) Thủy sản: Đánh giá kết quả phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản; đánh giá kết quả thực hiện việc khai thác phát triển thủy sản có lợi thế: Nuôi trồng thủy sản nước lạnh, thủy sản lòng hồ thủy lợi, thủy điện.

d) Lâm nghiệp:

- Phát triển rừng: Tổng diện tích rừng tự nhiên, trồng rừng mới theo Kế hoạch (ha)...; tỷ lệ che phủ rừng; công tác phòng cháy, chữa cháy rừng; công tác quản lý, bảo vệ rừng, tình trạng vi phạm lâm luật....

đ) Tình hình thiên tai; công tác phòng chống thiên tai.

e) Dân di cư tự do: Tình trạng dân di cư tự do, Công tác giải quyết ổn định dân di cư tự do.

e) Xây dựng nông thôn mới:

- Đánh giá kết quả thực hiện công tác xây dựng nông thôn mới; số xã mới đạt chuẩn nông thôn mới, tỷ lệ xã đạt chuẩn, bình quân các xã đạt tiêu chí nông thôn mới... (so sánh với mục tiêu Kế hoạch đề ra)

- Kết quả huy động, lồng ghép các nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội vùng nông thôn (Tổng vốn huy động, trong đó: vốn ngân sách nhà nước, nhân dân đóng góp, huy động của các tổ chức...).

2.1.2. Ngành công nghiệp - xây dựng:

Đánh giá cụ thể những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (có số liệu dẫn chứng cụ thể).

a) Ngành công nghiệp (Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương):

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu phát triển công nghiệp; việc thực hiện các chính sách ưu đãi, thu hút các nhà đầu tư vào phát triển các ngành công nghiệp; tình hình phát triển các ngành công nghiệp như: thủy điện, điện gió, điện mặt trời; công nghiệp chế biến nông, lâm sản; công nghiệp khai thác và sản xuất các loại vật liệu, cơ khí... Tình hình phát triển ngành nghề thủ công, mặt hàng thủ công, mỹ nghệ, phát triển khu, cụm công nghiệp; sản xuất vật liệu xây dựng...

* Tình hình hoạt động khu, cụm công nghiệp:

- Tổng số dự án đầu tư tại khu công nghiệp, với số vốn đăng ký ... tỷ đồng; với diện tích đất, đạt tỷ lệ lấp đầy bao nhiêu % diện tích. Có bao nhiêu dự án đang hoạt động, giải quyết việc làm cho bao nhiêu lao động.

- Tổng số dự án đầu tư tại cụm công nghiệp, với số vốn đăng ký ... tỷ đồng, với diện tích đất, đạt tỷ lệ lấp đầy bao nhiêu % diện tích.

b) Ngành xây dựng (Đơn vị báo cáo: Sở Xây dựng):

Kết quả thực hiện trong lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản; công tác quản lý quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch, cấp phép xây dựng, quản lý vật liệu xây dựng; công tác phát triển dự án nhà ở, khu đô thị mới trên địa bàn,...

2.1.3 Ngành thương mại - dịch vụ

- Hoạt động thương mại (Đơn vị báo cáo: Sở Công Thương):

Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu về phát triển thương mại, dịch vụ; các hoạt động xúc tiến thương mại, các dịch vụ phục vụ sản xuất, thị trường tiêu thụ hàng nông sản; các hoạt động quản lý thị trường.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ

+ Kim ngạch xuất khẩu

+ Kim ngạch nhập khẩu

- Dịch vụ du lịch (Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch):

+ Tổng lượt khách, tổng doanh thu,....

- Dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa (Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê tỉnh, Sở Giao thông vận tải): Các chỉ tiêu về khối lượng vận chuyển, lưu lượng vận chuyển hành khách, hàng hóa

- Dịch vụ thông tin và truyền thông (Đơn vị báo cáo: Sở Thông tin và Truyền thông): Kết quả phát triển dịch vụ bưu chính, viễn thông, internet, góp

phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng của địa phương như thế nào.

2.1.4. Công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên và môi trường (Đơn vị báo cáo: Sở Tài nguyên và Môi trường)

Đánh giá tình hình thực hiện việc quản lý đất đai, khoáng sản, bảo vệ môi trường trên địa bàn; kết quả công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; phòng ngừa, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường; xây dựng các công trình xử lý nước thải, rác thải tập trung tại các đô thị; gắn phát triển kinh tế - xã hội với nhiệm vụ bảo vệ môi trường. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về tài nguyên và môi trường. Các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu; nâng cao khả năng phòng, chống và khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn.

2.1.5. Giao thông vận tải (Đơn vị báo cáo: Sở Giao thông vận tải)

- Công tác quản lý, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa, thi công công trình các quốc lộ, tỉnh lộ.

- Tình hình thực hiện các dự án đầu tư về giao thông; công tác giải ngân.

- Kiểm định phương tiện.

- Đào tạo sát hạch lái xe.

2.1.6. Thu - chi ngân sách (Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh)

Công tác chỉ đạo, đôn đốc thu NSNN, thu thuế trên địa bàn; tình hình thực hiện thu - chi ngân sách trên địa bàn tỉnh,...

2.1.7. Hoạt động ngân hàng (Đơn vị báo cáo: Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk)

Tình hình triển khai thực các cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng; phát triển các mạng lưới ngân hàng; tình hình thực hiện lãi suất; hoạt động huy động vốn và hoạt động đầu tư tín dụng; cho vay các lĩnh vực ưu tiên, chất lượng tín dụng; công tác thanh toán không dùng tiền mặt;...

2.1.8. Công tác đối ngoại và kinh tế đối ngoại (Đơn vị báo cáo: Sở Ngoại vụ, Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đánh giá các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế và quảng bá địa phương ở nước ngoài; vận động, kêu gọi viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế; quản lý, theo dõi các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài hoạt động trên địa bàn tỉnh và quản lý đoàn vào, đoàn ra.

2.1.9. Công tác xúc tiến, thu hút đầu tư và kinh tế đối ngoại (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư)

- Hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư (Tổng số dự án được cấp phép đầu tư theo từng ngành, lĩnh vực, tổng số vốn đăng ký đầu tư,...)

a) Xúc tiến đầu tư:

b) Thu hút đầu tư:

- Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):
- Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):
- Công tác quản lý nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO):
- Đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP:

2.1.10. Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, kinh tế tập thể (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư)

- Đánh giá, phân tích các cơ chế chính sách đã ban hành nhằm khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi và bình đẳng cho phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

- Tình hình phát triển doanh nghiệp
- Công tác hỗ trợ doanh nghiệp
- Hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh
- Công tác sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước
- Tình hình kinh tế tập thể:

2.2. Về đầu tư công (Đơn vị báo cáo: Sở Kế hoạch và Đầu tư)

- Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công và giải ngân.
- Các khó khăn, vướng mắc
- Công tác giám sát, đánh giá đầu tư
- Công tác quản lý đấu thầu qua mạng

2.3. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

Đánh giá cụ thể những kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân (có số liệu dẫn chứng cụ thể).

2.3.1. Giáo dục và đào tạo (Đơn vị báo cáo: Sở Giáo dục và Đào tạo)

a) Giáo dục

- Tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch giáo dục, đào tạo trong kỳ báo cáo.

- Đánh giá kết quả thực hiện đổi mới toàn diện giáo dục, chất lượng giáo dục ở các cấp học....Số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục,...

- Đánh giá về quy mô mạng lưới trường lớp học, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học (tổng số trường, lớp học; số phòng học kiên cố,...).

- Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; chất lượng công tác phổ cập giáo dục ...

- Công tác xã hội hóa giáo dục và thu hút các nguồn lực khác đầu tư cho giáo dục...

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2.3.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân và dân số (Đơn vị báo cáo: Sở Y tế)

- Phát triển mạng lưới y tế từ tuyến tỉnh, huyện, xã cả về cơ sở vật chất, trang thiết bị và cán bộ; đào tạo, phát triển, bố trí đội ngũ cán bộ y tế...

- Chất lượng khám chữa bệnh cho nhân dân:

- Công tác phòng, chống dịch bệnh, y tế dự phòng, vệ sinh an toàn thực phẩm:

- Thực hiện chính sách về y tế (người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, đồng bào dân tộc...), bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội,...

- Công tác dân số - Kế hoạch hóa gia đình

2.3.3. Văn hóa, thể thao, du lịch (Đơn vị báo cáo: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

- Công tác bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa;

- Các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp.

- Kết quả thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

- Tình hình quảng bá xúc tiến du lịch; tình hình và kết quả thu hút các nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng du lịch, khai thác hiệu quả các điểm du lịch; phát triển các loại hình du lịch, nhất là du lịch cộng đồng, sinh thái, nghỉ dưỡng,... Kết quả tổng lượt khách, tổng doanh thu,....

2.3.4. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm; giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội (Đơn vị báo cáo: Sở Lao động, Thương binh và Xã hội)

a) Đào tạo nghề và giải quyết việc làm:

- Số lượng đào tạo hàng năm, ngành nghề đào tạo, giải quyết việc làm sau đào tạo, xã hội hóa trong công tác đào tạo nghề (thực hiện các chính sách để giải quyết việc làm, giải quyết việc làm cho người lao động, đưa người lao động đi làm việc ở trong nước và nước ngoài,...).

- Công tác đào tạo các trường (Trường Cao đẳng cộng đồng, trường Trung cấp Y, trường trung cấp nghề...) trên địa bàn tỉnh.

- Công tác giảm nghèo: Kết quả triển khai các nhiệm vụ về giảm nghèo bền vững: đánh giá kết quả, tỷ lệ giảm nghèo trong kỳ báo cáo; kết quả triển khai thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

- An sinh xã hội: Thực hiện các chính sách đối với người có công, trợ cấp các đối tượng được bảo trợ xã hội; chăm sóc, bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Công tác phòng chống các tệ nạn xã hội.

2.3.5. Khoa học và công nghệ (Đơn vị báo cáo: Sở Khoa học và Công nghệ)

- Tình hình nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học vào đời sống, trong đó đánh giá rõ số lượng và chất lượng các tiến bộ kỹ thuật được áp dụng rộng rãi trong sản xuất và đời sống. Đánh giá hiệu quả triển khai các đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Công tác sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

2.3.6. Công tác dân tộc, tôn giáo:

- Đánh giá kết quả công tác dân tộc và việc triển khai các đề án, chính sách về công tác dân tộc (Đơn vị báo cáo: Ban Dân tộc tỉnh).

- Tình hình hoạt động tôn giáo, công tác quản lý hoạt động tôn giáo trên địa bàn tỉnh (Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ).

2.3.7 Hoạt động thông tin truyền thông, phát thanh truyền hình, báo chí (Đơn vị báo cáo: Sở Thông tin và Truyền thông)

2.3.8. Công tác thanh tra, tư pháp

Đánh giá những kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân:

a) Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết tốt khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân; phòng chống tham nhũng (Đơn vị báo cáo: Thanh tra tỉnh)

Tình hình triển khai các cuộc thanh tra theo Kế hoạch, xử lý kết quả sau thanh tra; công tác tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý và giải quyết khiếu nại, tố cáo; xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng, xử lý các vụ tham nhũng theo quy định...

b) Công tác tư pháp (Đơn vị báo cáo: Sở Tư pháp)

Công tác xây dựng, thẩm định, ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; trợ giúp pháp lý;...

2.3.8. Công tác Nội vụ, cải cách hành chính (Đơn vị báo cáo: Sở Nội vụ)

Đánh giá những kết quả đạt được, tồn tại, nguyên nhân.

a) Công tác củng cố, xây dựng chính quyền, cải cách hành chính: Công tác đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của chính quyền các cấp, việc tinh giảm bộ máy tổ chức, biên chế; công tác cải cách hành chính...

b) Công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; bố trí sử dụng cán

bộ, công chức, viên chức; công tác đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ; kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, viên chức thực thi công vụ,...

2.4. Lĩnh vực quốc phòng, an ninh (Đơn vị báo cáo: Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh)

- Đánh giá tình hình triển khai thực hiện các Nghị quyết, các đề án, Kế hoạch về xây dựng bảo vệ tổ quốc, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh; Công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh; công tác luyện tập, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu, công tác tuyển quân; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng, an ninh;...

- Công tác đảm bảo an ninh biên giới.

- Đánh giá công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Mỗi ngành cần có đánh giá tổng quát về tình hình thực hiện nhiệm vụ và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội trong kỳ Kế hoạch, những mặt được, những mặt chưa được.

Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1) Những tồn tại, hạn chế

2) Nguyên nhân (khách quan, chủ quan)

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU TRONG THỜI GIAN TỚI

(Đơn vị báo cáo: các sở, ban, ngành, địa phương căn cứ chức năng nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách chủ động đề ra nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới)

Cần đưa ra những nhiệm vụ chính của ngành, địa phương; đề xuất các giải pháp thiết thực, khả thi trên cơ sở gắn với khả năng nguồn lực, lực lượng và quản lý điều hành của ngành mình, cấp mình để thực hiện hoàn thành cao nhất Kế hoạch đề ra.

IV. CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.

Phần II. BIỂU MẪU BÁO CÁO
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện quý I/2020	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2019	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm 2020	So với cùng kỳ năm 2019	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng						
	<i>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</i>	%						
	<i>Phân theo ngành kinh tế</i>							
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng						
	<i>+ Xây dựng</i>	Tỷ đồng						
	- Dịch vụ	Tỷ đồng						
	- Riêng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng						
*	Giá trị tổng sản phẩm (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
	<i>Phân theo ngành kinh tế</i>							
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng						
	<i>+ Xây dựng</i>	Tỷ đồng						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện quý I/2020	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2019	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú	
						So với Kế hoạch năm 2020	So với cùng kỳ năm 2019		
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9	
1	- Dịch vụ	Tỷ đồng							
	- Riêng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng							
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành								
	- Nông, lâm, thủy sản	%							
	- Công nghiệp - Xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
	- Riêng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%							
2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Triệu đồng							
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng							
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng							
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tr.USD							
	Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tr.USD							
6	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Triệu đồng							
	Tổng chi ngân sách địa phương	Triệu đồng							
7	Phát triển cơ sở hạ tầng								
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới chủ động cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới	%							

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện quý I/2020	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2019	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm 2020	So với cùng kỳ năm 2019	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%						
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường huyện	%						
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%						
	- Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%						
	- Tỷ lệ hộ được dùng điện	%						
	Phát triển doanh nghiệp (Doanh nghiệp)							
	- Số Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Doanh nghiệp						
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%						
8	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%						
	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%						
9	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp với các thôn, buôn khác)	%						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện quý I/2020	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2019	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm 2020	So với cùng kỳ năm 2019	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
10	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.người						
	Tỷ lệ đào tạo lao động so với tổng số lao động	%						
	<i>Trong đó: Tỷ lệ Lao động có văn bằng, chứng chỉ nghề</i>	%						
	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%						
11	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020	%						
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%						
	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường/ vạn dân						
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	%						
12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰						
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰						
	Quy mô dân số	Ngh.người						
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên một đơn vị xã	Số TC/xã						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện quý I/2020	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2019	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm 2020	So với cùng kỳ năm 2019	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
	Số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Đơn vị						
14	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%						
	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%						
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%						
15	Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%						
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%						
17	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%						
18	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyên quân	%						
	Tổ chức diễn tập theo cơ chế NQ28 (nếu có)	%						
	+ Cấp huyện	Đơn vị						
	+ Cấp xã	Đơn vị						
	+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức Đảng và Ban Chỉ huy tự vệ	Đơn vị						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm 2020	Kết quả thực hiện quý I/2020	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm 2019	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm 2020	So với cùng kỳ năm 2019	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
	Diễn tập PCCC rừng cấp huyện (M'Drắk)	Đơn vị						
	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự	%						
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%						
	Tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ năm trước							
	- Về số vụ	%						
	- Về số người chết	%						
	- Về số người bị thương	%						

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, ĐẢM BẢO
QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM**

Mẫu số 2

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
A	Báo cáo tình hình chung (các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan đều phải báo cáo)								
	Việc thực hiện các Chương trình, Đề án quan trọng của ngành, lĩnh vực do đơn vị phụ trách. Kết quả thực hiện nhiệm vụ do UBND tỉnh giao tại Thông báo kết luận tại Hội nghị sơ kết tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tháng trước								
B	Báo cáo theo ngành, lĩnh vực đơn vị phụ trách								
1	CỤC THỐNG KÊ								
1.1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng							
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	Phân theo ngành kinh tế								
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng							
	- Dịch vụ	Tỷ đồng							
	- Riêng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng							
	* Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	Phân theo ngành kinh tế								
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng							
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng							
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng							
	Dịch vụ	Tỷ đồng							
	Riêng thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	Tỷ đồng							
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành								
	- Nông lâm, thủy sản	%							
	- Công nghiệp - Xây dựng	%							
	- Dịch vụ	%							
	- Riêng thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Triệu đồng							
1.3	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng							
a	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng							
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
b	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng							
	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
	- Giá trị sản xuất xây dựng (giá SS 2010)	Tỷ đồng							
	- Giá trị sản xuất xây dựng (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
c	- Giá trị sản xuất dịch vụ (giá SS 2010)	Tỷ đồng							
	- Giá trị sản xuất dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng							
1.4	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng							
1.5	Dân số trung bình	Ngàn người							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%o							
	Mức giảm tỷ lệ sinh	%o							
1.6	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn							
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	triệu tấn.km							
	Khối lượng hành khách vận chuyển	Ngàn HK							
	Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu HK.km							
2	SỞ TÀI CHÍNH								
2.1	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng							
a	Thu nội địa	Tỷ đồng							
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng							
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng							
	- Các khoản thu khác	Tỷ đồng							
b	Thu hải quan	Tỷ đồng							
	- Thuế xuất khẩu	Tỷ đồng							
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng							
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng							
a	Chi cân đối ngân sách nhà nước	Tỷ đồng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	(NSNN)								
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
	Trong đó: Chi đầu tư XDCB	Tỷ đồng							
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng							
	- Chi bổ sung quỹ DTTC	Tỷ đồng							
	- Chi chuyển nguồn	Tỷ đồng							
	- Chi từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	Tỷ đồng							
b	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	Tỷ đồng							
c	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Tỷ đồng							
d	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng	Tỷ đồng							
e	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tỷ đồng							
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC								
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng							
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	- Dự nợ cho vay sản xuất	Tỷ đồng							
	- Dự nợ cho vay tiêu dùng	Tỷ đồng							
	- Nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)	Tỷ đồng							
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng								
	- Dự nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng							
	- Dự nợ cho vay xuất khẩu	Tỷ đồng							
4	KHO BẠC NHÀ NƯỚC								
4.1	Tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư XDCB:								
	- Vốn Trung ương hỗ trợ	Tỷ đồng							
	+ Hỗ trợ có mục tiêu	Tỷ đồng							
	+ Chương trình MTQG	Tỷ đồng							
	- Vốn địa phương	Tỷ đồng							
	- Vốn TPCP	Tỷ đồng							
	- Các nguồn vốn khéo dài năm trước sang năm sau:	Tỷ đồng							
	+ NSTW	Tỷ đồng							
	+ NSDP	Tỷ đồng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	+ TPCP	Tỷ đồng							
	+ MTQG	Tỷ đồng							
4.2	Tổng thu cân đối (NS TW+ĐP)	Tỷ đồng							
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng							
	Trong đó: Thu thuế và phí do ngành thuế thực hiện	Tỷ đồng							
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng							
	- Thuế xuất - nhập khẩu	Tỷ đồng							
4.3	Tổng chi cân đối (NS TW+ĐP)	Tỷ đồng							
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng							
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng							
	- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia	Tỷ đồng							
5	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN								
5.1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản								
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng							
	+ Nông nghiệp, trong đó:	Tỷ đồng							
	Trồng trọt	Tỷ đồng							
	Chăn nuôi	Tỷ đồng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng							
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng							
	+ Thủy sản	Tỷ đồng							
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)								
	+ Nông nghiệp, trong đó:	Tỷ đồng							
	Trồng trọt	Tỷ đồng							
	Chăn nuôi	Tỷ đồng							
	Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng							
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng							
	+ Thủy sản	Tỷ đồng							
5.2	Sản phẩm chủ yếu:								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn							
	<i>Trong đó: Thóc</i>	Tấn							
	- Cà phê nhân	Tấn							
	- Cao su mủ khô	Tấn							
	- Hạt điều	Tấn							
	- Hồ tiêu	Tấn							
	- Lạc vỏ	Tấn							
	- Đậu tương	Tấn							
	- Mía cây	Tấn							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	- Thịt hơi các loại	Tấn							
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn							
	- Trồng rừng tập trung	Ha							
5.3	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%							
5.4	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%							
5.5	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%							
5.6	Tỷ lệ xã phần đầu cơ bản đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%							
6	ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TỈNH ĐẮK LẮK								
	Dự báo về thời tiết nguy hiểm, khí tượng, thủy văn:								
	- Nhiệt độ	Độ C							
	- Lưu lượng dòng chảy	m							
	- Lượng mưa	mm							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	- Khai khoáng	Tỷ đồng							
	- Chế biến	Tỷ đồng							
	- Điện	Tỷ đồng							
	- Cung cấp nước và dịch vụ xử lý rác thải	Tỷ đồng							
8.2	sản phẩm chủ yếu								
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³							
	- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³							
	- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên							
	- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn							
	- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m ³							
	- Bia các loại	1.000 lít							
	- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít							
	- Cà phê bột	Tấn							
	- Cà phê hòa tan	Tấn							
	- Hạt điều nhân	Tấn							
	- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn							
	- Tinh bột sắn	1.000 tấn							
	- Đường các loại	1.000 tấn							
	- Ván nhân tạo	m ³							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	- <i>Gỗ tinh chế</i>	m ³							
	- <i>Thiết bị chế biến nông sản</i>	Chiếc							
	- <i>Điện thương phẩm</i>	10 ⁶ Kwh							
	- <i>Điện sản xuất</i>	10 ⁶ Kwh							
	- <i>Nước máy ghi thu</i>	1.000 m ³							
	- ...								
8.3	Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%							
8.4	Tỷ lệ hộ được dùng điện	%							
8.5	Mức tiêu thụ điện năng bình quân/người/năm	kwh							
8.6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng							
8.7	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD							
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu								
	- <i>Cà phê</i>	Tấn							
	- <i>Cà phê hòa tan</i>	Tấn							
	- <i>Cao su</i>	Tấn							
	- <i>Tiêu</i>	Tấn							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	- Điều	Tấn							
	- Tinh bột sắn	Tấn							
	- sản phẩm ong	Tấn							
8.8	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD							
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:								
	- Nguyên vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị	Triệu USD							
	- Phân bón	Triệu USD							
	- Hàng hóa khác	Triệu USD							
9	SỞ XÂY DỰNG								
9.1	Giá trị sản xuất ngành xây dựng	Tỷ đồng							
	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng							
	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng							
9.2	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%							
9.3	Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch	%							
9.4	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m ² /người							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	+ Phương tiện hành khách	xe							
	+ Phương tiện hàng hóa	xe							
11	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG								
11.1	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân	Ha							
	Số lượng cấp	Giấy							
	Diện tích cấp	Ha							
11.2	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất các tổ chức	Ha							
	Số lượng cấp	Giấy							
	Diện tích cấp	Ha							
11.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Ha							
11.4	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
11.5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013) được xử lý	%							
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%							
11.6	Số vụ vi phạm môi trường	Vụ							
	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường	Triệu đồng							
12	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ								
12.1	Phát triển doanh nghiệp	Doanh nghiệp							
	Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	Doanh nghiệp							
	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp							
		Doanh nghiệp							
	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp							
	Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp) tạm ngừng hoạt động	Doanh nghiệp							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp							
	Số doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp (số kỳ báo cáo và số lũy kế đến kỳ báo cáo)	Doanh nghiệp							
	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX							
	Số HTX tồn tại trên danh nghĩa, HTX ngừng hoạt động	HTX							
	Số tổ hợp tác (THT), HTX còn hoạt động	THT, HTX							
12.2	Xúc tiến đầu tư								
	- Số dự án thu hút đầu tư (số liệu trong kỳ báo cáo và số lũy kế đến hết kỳ báo cáo), trong đó:	Dự án							
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký (số liệu trong kỳ báo cáo và số lũy kế đến hết kỳ báo cáo)	Tỷ đồng							
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng							
	+ Số vốn thực hiện của các dự án trong kỳ báo cáo	Tỷ đồng							
	Tiếp nhận hồ sơ đăng ký đầu tư	Hồ sơ							
	Xem xét, thẩm định chủ trương đầu tư	Dự án							
	Hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện dự án	Dự án							
12.3	Hoạt động kinh tế đối ngoại								
	Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)/tổng vốn (số trong kỳ báo cáo và số lũy kế đến hết kỳ báo cáo)	Dự án/tỷ đồng							
	Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)/tổng vốn (số kỳ báo cáo và số lũy kế đến kỳ báo cáo)	Dự án/tỷ đồng							
	Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO)/tổng vốn (số kỳ báo cáo và số lũy kế đến kỳ báo cáo)	Dự án/tỷ đồng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	+ Số dự án trình thẩm định đúng quy định	Dự án							
	+ Số dự án trình thẩm định không đúng quy định	Dự án							
e	Tình hình giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu	Hồ sơ							
	Trong đó:								
	+ Tuân thủ các quy định về đấu thầu	Hồ sơ							
	+ Không tuân thủ các quy định về đấu thầu	Hồ sơ							
13	SỞ Y TẾ								
13.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%							
13.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰							
13.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰							
13.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%							
13.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%							
13.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	tế								
13.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh							
	- <i>Tuyến tỉnh</i>	Giường bệnh							
	- <i>Tuyến huyện, thị xã, thành phố</i>	Giường bệnh							
13.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh							
13.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ							
13.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người							
13.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%							
13.12	Số trẻ em mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng	Trẻ em							
14	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH								
14.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
14.2	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN	Người							
14.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng							
14.4	Tổng số tiền chi bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng							
14.5	Tổng số tiền nợ bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng							
15	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI								
15.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%							
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%							
15.2	Lao động đang làm việc trong các thành phần Kinh tế	Ngh.người							
15.3	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngàn người							
15.4	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%							
15.5	Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
15.6	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%							
15.7	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn	%							
15.8	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người							
15.9	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, phường, thị trấn							
15.10	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc	Em							
15.11	Đào tạo (tuyển mới)								
	Cao đẳng	Học viên							
	Trung cấp	Học viên							
	Sơ cấp	Học viên							
	Dạy nghề thường xuyên	Học viên							
16	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
*	Giáo dục								
16.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
16.2	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép)	%							
16.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%							
16.4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	%							
16.5	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%							
16.6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi								
	- Mẫu giáo 5 tuổi	%							
	- Tiểu học (6 tuổi vào lớp 1)	%							
	- Trung học cơ sở (11 tuổi vào lớp 6)	%							
16.7	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh							
a	Mầm non								
	- Mầm non (Nhà trẻ + mẫu giáo)	Học sinh							
	* Trong đó hệ công lập	Học sinh							
	- Tỷ lệ học sinh 5 tuổi ra lớp	%							
	- Tỷ lệ học sinh 5 tuổi học 2 buổi/ngày theo chương trình giáo dục mầm non mới	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
b	Phổ thông	Học sinh							
	- Tiểu học	Học sinh							
	- Trung học cơ sở	Học sinh							
	- Trung học phổ thông	Học sinh							
16.8	Giáo dục thường xuyên								
	- Hướng nghiệp dạy nghề	Học viên							
	- Học viên các trung tâm giáo dục thường xuyên	Học viên							
*	Đào tạo (tuyển mới)								
	Cao đẳng	Học viên							
17	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH								
17.1	Phát thanh								
	- Số giờ phát	Giờ							
	+ Chương trình Đài Tiếng nói Việt Nam	Giờ							
	+ Chương trình địa phương	Giờ							
	<i>Trong đó: Chương trình tiếng Ê đê</i>	Giờ							
	<i>Chương trình tiếng M' nông</i>	Giờ							
	- Diện phủ sóng phát thanh Đài Tiếng nói Việt Nam	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
17.2	Truyền hình								
	- Số giờ phát	Giờ							
	+ Tiếp phát chương trình Trung ương	Giờ							
	+ Chương trình địa phương	Giờ							
	<i>Trong đó: Chương trình tiếng Ê đê</i>	Giờ							
	+ <i>Chương trình tiếng M'ông</i>	Giờ							
	- Diện phủ sóng truyền hình Đài Truyền hình Việt Nam	%							
18	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG								
18.1	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	%							
18.2	Số thuê bao điện thoại /100 dân	Thuê bao							
	Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	Thuê bao							
18.3	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao							
18.4	Tỷ lệ người sử dụng internet	%							
18.5	Kết quả hoạt động Bru chính	Triệu đồng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
18.6	Kết quả hoạt động Viễn thông	Triệu đồng							
19	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH								
19.1	Số xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới	Xã							
19.2	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							
19.3	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%							
19.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, Doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%							
19.5	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%							
19.6	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%							
19.7	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%							
19.8	Tổng số lượt khách du lịch	1.000 lượt							
	<i>Trong đó: tổng lượt khách quốc tế</i>	1.000 lượt							
19.9	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
19.10	Số buồng, giường của các cơ sở lưu trú có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Khách sạn							
19.11	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn	Buồng/ giường							
20	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ								
20.1	Công tác quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ								
	Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, Dự án							
	Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, Dự án							
	Trong đó: số đề tài, dự án đạt	Đề tài, Dự án							
	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở được UBND tỉnh phê duyệt	Đề tài, Dự án							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	Số lượng cung cấp các loại ấn phẩm báo, tạp chí	Loại							
21.4	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ								
	- Số hộ được cấp phát	Hộ							
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng							
21.5	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020, theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ								
22	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH								
22.1	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%							
22.2	Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ theo NQ 28 (nếu có)								
	- Cấp tỉnh	%							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	- Cấp huyện	%							
	- Cấp xã	%							
23	BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG								
23.1	Số vụ vi phạm quy chế biên giới	vụ							
23.2	Số vụ vi phạm TTATXH các xã biên giới	vụ							
24	CÔNG AN TỈNH								
24.1	Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%							
	<i>Trong đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%							
24.2	Tình hình tai nạn giao thông								
	- Về số vụ	Vụ							
	- Về số người chết	Người							
	- Về số người bị thương	Người							
24.3	Lượt khách quốc tế đến lưu trú tại tỉnh	Ngàn lượt khách							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
	Số phương tiện đang lưu hành có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 hàng năm trên địa bàn	Ngàn Chiếc							
24.4	- Số phương tiện đăng ký thêm:								
	+ Phương tiện hành khách	Chiếc							
	+ Phương tiện hàng hóa	Chiếc							
	- Số phương tiện đăng ký mới phân theo loại phương tiện:								
	+ Ô tô	Xe							
	+ Xe máy	Xe							
25	CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TỈNH								
25.1	Số vụ cháy, nổ	Vụ							
25.2	Số người chết, bị thương	Người							
25.3	Thiệt hại tài sản	Triệu đồng							
25.4	Số vụ cứu nạn cứu hộ	Vụ							
25.5	Số vụ vi phạm PCCC	Vụ							
25.6	Số tiền xử phạt PCCC	Triệu đồng							
26	SỞ TƯ PHÁP								
26.1	Số Dự thảo văn bản Quy phạm pháp	Văn bản							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Xây dựng Kế hoạch năm	Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6	7
4	Công tác xây dựng chính quyền, địa giới hành chính và công tác thanh niên								
28.5	Công tác thi đua, khen thưởng								
	Khen thưởng tập thể	Đơn vị							
	Khen thưởng cá nhân	Cá nhân							
29	SỞ NGOẠI VỤ								
29.1	Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Đoàn/ người							
29.2	Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài	Đoàn/ người							
* Nêu số Kế hoạch đối với các chỉ tiêu được giao theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định giao chỉ tiêu Kế hoạch Nhà nước của UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư.									
** Giải trình nguyên nhân, lý do dẫn đến sự tăng, giảm đột biến so với Kế hoạch và so với cùng kỳ báo cáo trước.									

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI,
ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG - AN NINH TRONG QUÝ NĂM**

Mẫu số 3

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện quý năm	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm ...	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm	So với cùng kỳ năm ...	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng						
	<i>Tốc độ tăng trưởng kinh tế</i>	%						
	<i>Phân theo ngành kinh tế</i>							
	- Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp	Tỷ đồng						
	- Xây dựng	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng						
	<i>+ Xây dựng</i>	Tỷ đồng						
	- Dịch vụ	Tỷ đồng						
	- Riêng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện quý năm	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm ...	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm	So với cùng kỳ năm ...	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
*	Giá trị tổng sản phẩm (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
	<i>Phân theo ngành kinh tế</i>							
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp	Tỷ đồng						
	- Xây dựng	Tỷ đồng						
	<i>Trong đó: + Công nghiệp</i>	Tỷ đồng						
	<i>+ Xây dựng</i>	Tỷ đồng						
	- Dịch vụ	Tỷ đồng						
	- Riêng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng						
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành							
	- Nông, lâm, thủy sản	%						
	- Công nghiệp	%						
	- Xây dựng	%						
	- Dịch vụ	%						
	- Riêng Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%						
2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Triệu đồng						
3	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng						
4	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện quý năm	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm ...	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm	So với cùng kỳ năm ...	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
5	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Tr.USD						
	Tổng kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Tr.USD						
6	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Tr. đồng						
	Tổng chi ngân sách địa phương	Triệu đồng						
7	Phát triển cơ sở hạ tầng							
	- Tỷ lệ đảm bảo tưới chủ động cho diện tích cây trồng có nhu cầu tưới	%						
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường tỉnh	%						
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường huyện	%						
	- Tỷ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa hoặc bê tông hoá đường xã, liên xã	%						
	- Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%						
	- Tỷ lệ hộ được dùng điện	%						
	Phát triển doanh nghiệp (Doanh nghiệp)							

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện quý năm	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm ...	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm	So với cùng kỳ năm ...	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
	- Số Doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp						
	- Số doanh nghiệp và chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh đang còn hoạt động	Doanh nghiệp						
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG							
8	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo /năm	%						
	Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số	%						
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%						
	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép lớp với các thôn, buôn khác)	%						
10	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngh.người						
	Tỷ lệ đào tạo lao động so với tổng số lao động	%						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện quý năm	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm ...	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm	So với cùng kỳ năm ...	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
	<i>Trong đó: Tỷ lệ LĐ có văn bằng, chứng chỉ nghề</i>	%						
	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%						
	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2020	%						
	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%						
11	Số giường bệnh trên một vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường/ vạn dân						
	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định số 1167/QĐ-TTg ngày 28/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ	%						
12	Mức giảm tỷ suất sinh	‰						
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰						
	Quy mô dân số	Ngh.người						
13	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%						
	Bình quân tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên	Số TC/xã						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện quý năm	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm ...	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm	So với cùng kỳ năm ...	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
	một đơn vị xã							
	Số đơn vị cấp huyện đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Đơn vị						
	- Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%						
14	- Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%						
	- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%						
15	Tỷ lệ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%						
16	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%						
17	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%						
18	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%						
	Tổ chức diễn tập theo cơ chế	%						

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện quý năm	Kết quả thực hiện cùng kỳ năm ...	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú
						So với Kế hoạch năm	So với cùng kỳ năm ...	
1	2	3	4	5	6	$7=5/4*100$	$8=5/6*100$	9
	NQ28 (nếu có)							
	+ Cấp huyện	Đơn vị						
	+ Cấp xã	Đơn vị						
	+ Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có tổ chức Đảng và Ban Chỉ huy tự vệ	Đơn vị						
	Diễn tập PCCC rừng cấp huyện (M'Đrắk)	Đơn vị						
	Tỷ lệ điều tra, khám phá án hình sự	%						
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng	%						
	Tai nạn giao thông giảm so với cùng kỳ năm trước							
	- Về số vụ	%						
	- Về số người chết	%						
	- Về số người bị thương	%						

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI,
ĐẢM BẢO QUỐC PHÒNG AN NINH QUÝNĂM.....**

Mẫu số 4

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
1	CỤC THỐNG KÊ							
1.1	Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - Giá SS 2010)	Tỷ đồng						
	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%						
	Phân theo ngành kinh tế							
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng						
	- Dịch vụ	Tỷ đồng						
	- Riêng thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng						
	* Giá trị tổng sản phẩm (GRDP - giá hiện hành)	Tỷ đồng						
	Phân theo ngành kinh tế							
	- Nông lâm, thủy sản	Tỷ đồng						
	- Công nghiệp - Xây dựng	Tỷ đồng						
	Trong đó: Công nghiệp	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Dịch vụ	Tỷ đồng						
	Riêng thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	Tỷ đồng						
	* Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành							
	- Nông lâm, thủy sản	%						
	- Công nghiệp - Xây dựng	%						
	- Dịch vụ	%						
	- Riêng thuế sản phẩm (trừ trợ cấp sản phẩm)	%						
1.2	GRDP bình quân đầu người (Giá hiện hành)	Triệu đồng						
1.3	Giá trị sản xuất	Tỷ đồng						
a	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng						
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
b	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá SS 2010)	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Giá trị sản xuất công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
	- Giá trị sản xuất xây dựng (giá SS 2010)	Tỷ đồng						
	- Giá trị sản xuất xây dựng (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
c	- Giá trị sản xuất dịch vụ (giá SS 2010)	Tỷ đồng						
	- Giá trị sản xuất dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng						
1.4	Huy động vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng						
1.5	Dân số trung bình	Ngàn người						
	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%						
	Mức giảm tỷ lệ sinh	%						
1.6	Khối lượng hàng hóa vận chuyển	Ngàn tấn						
	Khối lượng hàng hóa luân chuyển	Triệu tấn.km						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Khối lượng hành khách vận chuyên	Ngàn HK						
	Khối lượng hành khách luân chuyên	Triệu HK.km						
2	SỐ TÀI CHÍNH							
2.1	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng						
a	Thu nội địa	Tỷ đồng						
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng						
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng						
	- Các khoản thu khác	Tỷ đồng						
b	Thu hải quan	Tỷ đồng						
	- Thuế xuất khẩu	Tỷ đồng						
	- Thuế nhập khẩu	Tỷ đồng						
2.2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng						
a	Chi cân đối NSNN	Tỷ đồng						
	- Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng						
	Trong đó: Chi đầu tư XD CB	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Chi thường xuyên	Tỷ đồng						
	- Chi bổ sung quỹ DTTC	Tỷ đồng						
	- Chi chuyển nguồn	Tỷ đồng						
	- Chi từ các khoản hoàn trả giữa các cấp NS	Tỷ đồng						
b	Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi QL qua NSNN	Tỷ đồng						
c	Chi bổ sung cho NS cấp dưới	Tỷ đồng						
d	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng	Tỷ đồng						
e	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tỷ đồng						
3	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC TỈNH							
3.1	Tổng nguồn vốn huy động	Tỷ đồng						
3.2	Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế	Tỷ đồng						
	- Dư nợ cho vay sản xuất	Tỷ đồng						
	- Dư nợ cho vay tiêu dùng	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Nợ xấu (nợ nhóm 3,4,5)	Tỷ đồng						
3.3	Thực hiện cho vay các chương trình tín dụng							
	Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng của Ngân hàng Chính sách xã hội	Tỷ đồng						
	Dư nợ cho vay xuất khẩu	Tỷ đồng						
4	KHO BẠC NHÀ NƯỚC							
4.1	Tiến độ giải ngân các nguồn vốn đầu tư XDCB:							
	- Vốn Trung ương hỗ trợ	Tỷ đồng						
	+ Hỗ trợ có mục tiêu	Tỷ đồng						
	+ Chương trình MTQG	Tỷ đồng						
	- Vốn địa phương	Tỷ đồng						
	- Vốn TPCP	Tỷ đồng						
	- Các nguồn vốn khéo dài năm trước sang năm sau:	Tỷ đồng						
	+ NSTW	Tỷ đồng						
	+ NSDP	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	+ TPCP	Tỷ đồng						
	+ MTQG	Tỷ đồng						
4.2	Tổng thu cân đối (NS TW+ĐP)	Tỷ đồng						
	- Thu thuế và phí	Tỷ đồng						
	- Thu biện pháp tài chính	Tỷ đồng						
	- Thuế xuất - nhập khẩu	Tỷ đồng						
4.3	Tổng chi cân đối (NS TW+ĐP)	Tỷ đồng						
	Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng						
	Chi thường xuyên	Tỷ đồng						
	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia	Tỷ đồng						
5	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN							
5.1	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản							
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá SS 2010)	Tỷ đồng						
	+ Nông nghiệp, trong đó:	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Trồng trọt	Tỷ đồng						
	Chăn nuôi	Tỷ đồng						
	Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng						
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng						
	+ Thủy sản	Tỷ đồng						
	- Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)							
	+ Nông nghiệp, trong đó:	Tỷ đồng						
	Trồng trọt	Tỷ đồng						
	Chăn nuôi	Tỷ đồng						
	Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng						
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng						
	+ Thủy sản	Tỷ đồng						
5.2	Sản phẩm chủ yếu:							
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn						
	<i>Trong đó: Thóc</i>	Tấn						
	- Cà phê nhân	Tấn						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Cao su mũ khô	Tấn						
	- Hạt điều	Tấn						
	- Hồ tiêu	Tấn						
	- Lạc vỏ	Tấn						
	- Mía cây	Tấn						
	- Đậu tương	Tấn						
	- Thịt hơi các loại	Tấn						
	- Sản lượng đánh bắt và nuôi trồng thủy, hải sản	Tấn						
	- Trồng rừng tập trung	Ha						
5.3	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%						
5.4	Tỷ lệ độ che phủ rừng (tính cả cây cao su)	%						
5.5	Tỷ lệ đảm bảo tưới cho cây trồng có nhu cầu tưới	%						
5.6	Tỷ lệ xã phấn đấu cơ bản đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
6	ĐÀI KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TỈNH ĐẮK LẮK							
	Dự báo về thời tiết nguy hiểm, khí tượng, thủy văn:							
	- Nhiệt độ	Độ C						
	- Lưu lượng dòng chảy	m						
	- Lượng mưa	mm						
	- Thời tiết nguy hiểm (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán...)							
7	VĂN PHÒNG THƯỜNG TRỰC BCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ TÌM KIẾM CỨU NẠN							
7.1	Số vụ thiên tai (giông, sét, bão, lũ, lụt, hạn hán...)	Vụ						
7.2	Số người chết, mất tích do thiên tai	Người						
7.3	Giá trị thiệt hại ước tính	Tỷ đồng						
7.4	Khắc phục thiệt hại	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
8	SỞ CÔNG THƯƠNG							
8.1	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp							
a	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (giá ss 2010)							
	- Khai khoáng	Tỷ đồng						
	- Chế biến	Tỷ đồng						
	- Điện	Tỷ đồng						
	- Cung cấp nước và dịch vụ xử lý rác thải	Tỷ đồng						
b	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (giá hiện hành)							
	- Khai khoáng	Tỷ đồng						
	- Chế biến	Tỷ đồng						
	- Điện	Tỷ đồng						
	- Cung cấp nước và dịch vụ xử lý rác thải	Tỷ đồng						
8.2	Sản phẩm chủ yếu							
	- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³						
	- Cát xây dựng các loại	1.000 m ³						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Gạch nung quy chuẩn	10 ⁶ Viên						
	- Khai thác Fenspat	1.000 Tấn						
	- Bê tông và các sản phẩm từ bê tông	m ³						
	- Bia các loại	1.000 lít						
	- Rượu, nước giải khát, nước lọc	1.000 lít						
	- Cà phê bột	Tấn						
	- Cà phê hòa tan	Tấn						
	- Hạt điều nhân	Tấn						
	- Cao su CB và sản phẩm cao su	Tấn						
	- Tinh bột sắn	1.000 tấn						
	- Đường các loại	1.000 tấn						
	- Ván nhân tạo	m ³						
	- Gỗ tinh chế	m ³						
	- Thiết bị chế biến nông sản	Chiếc						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kwh						
	- Điện sản xuất	10 ⁶ Kwh						
	- Nước máy ghi thu	1.000m ³						
	- ...							
8.3	Tỷ lệ thôn, buôn có điện	%						
8.4	Tỷ lệ hộ được dùng điện	%						
8.5	Mức tiêu thụ điện năng bình quân/người/năm	kwh						
8.6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng						
8.7	Tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD						
	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu							
	- Cà phê	Tấn						
	- Cà phê hòa tan	Tấn						
	- Cao su	Tấn						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Tiêu	Tấn						
	- Điều	Tấn						
	- Tinh bột sắn	Tấn						
	- Sản phẩm ong	Tấn						
8.8	Tổng giá trị kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD						
	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu:							
	- Nguyên vật liệu, dụng cụ, máy móc thiết bị	Triệu USD						
	- Phân bón	Triệu USD						
	- Hàng hóa khác	Triệu USD						
9	SỞ XÂY DỰNG							
9.1	Giá trị sản xuất ngành xây dựng	Tỷ đồng						
	Theo giá so sánh 2010	Tỷ đồng						
	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng						
9.2	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
9.3	Tỷ lệ dân cư đô thị được sử dụng nước sạch	%						
9.4	Diện tích sàn nhà ở đô thị bình quân đầu người	m ² /người						
9.5	Diện tích sàn nhà ở nông thôn bình quân đầu người	m ² /người						
10	SỞ GIAO THÔNG VÀ VẬN TẢI							
10.1	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh	%						
10.2	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường huyện	%						
10.3	Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã	%						
10.4	Tỷ lệ xã có đường nhựa đến trung tâm	%						
10.5	Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ							
	- Quốc lộ	Triệu đồng						
	- Tỉnh lộ	Triệu đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
10.6	Tổ chức kiểm định lượt phương tiện	Phương tiện						
	Thẩm định thiết kế cải tạo	Hồ sơ						
10.7	Cấp mới Giấy phép lái xe	Giấy phép						
	Cấp đổi giấy phép lái xe	Giấy phép						
10.8	Số đầu xe ô tô phục vụ SXKD hiện có:							
	+ Phương tiện hành khách	xe						
	+ Phương tiện hàng hóa	xe						
11	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
11.1	Cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (QSD) đất hộ gia đình, cá nhân	Ha						
	Số lượng cấp	Giấy						
	Diện tích cấp	Ha						
11.2	Cấp Giấy chứng nhận QSD đất các tổ chức	Ha						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Số lượng cấp	Giấy						
	Diện tích cấp	Ha						
11.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp	Ha						
11.4	Tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%						
11.5	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (Quyết định số 1788/QĐ - TTg ngày 01/10/2013) được xử lý	%						
	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg) được xử lý	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
11.6	Số vụ vi phạm môi trường	vụ						
	Số tiền xử phạt vi phạm môi trường	Triệu đồng						
12	SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ							
12.1	Phát triển Doanh nghiệp	Doanh nghiệp						
	Số doanh nghiệp đang còn hoạt động	Doanh nghiệp						
	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp						
	Số doanh nghiệp giải thể	Doanh nghiệp						
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	Doanh nghiệp						
	Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động đã quay trở lại hoạt động	Doanh nghiệp						
	Số Doanh nghiệp NN được sắp xếp, đổi mới doanh	Doanh nghiệp						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	ngành (số kỳ BC và số lũy kế đến kỳ BC)							
	Số hợp tác xã (HTX) thành lập mới	HTX						
	Số HTX tồn tại trên danh nghĩa, HTX ngừng hoạt động	HTX						
	Số tổ hợp tác (THT), HTX còn hoạt động	THT, HTX						
12.2	Xúc tiến đầu tư							
	- Số dự án thu hút đầu tư (số liệu trong kỳ BC và số lũy kế đến hết kỳ BC), trong đó:	Dự án						
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký (số liệu trong kỳ BC và số lũy kế đến hết kỳ BC)	Tỷ đồng						
	- Số dự án phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư, trong đó:	Dự án						
	+ Tổng vốn đầu tư đăng ký	Tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	+ Số vốn thực hiện của các dự án trong kỳ BC	Tỷ đồng						
12.3	Hoạt động kinh tế đối ngoại							
	Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)/tổng vốn (số trong kỳ báo cáo và số lũy kế đến hết kỳ báo cáo)	Dự án/tỷ đồng						
	Dự án Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA)/tổng vốn (số kỳ báo cáo và số lũy kế đến kỳ báo cáo)	Dự án/tỷ đồng						
	Dự án từ nguồn vốn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (NGO)/tổng vốn (số kỳ báo cáo và số lũy kế đến kỳ báo cáo)	Dự án/tỷ đồng						
	Dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP/tổng vốn (số kỳ báo cáo và số lũy kế	Dự án/tỷ đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	đến kỳ báo cáo)							
	- Số dự án đầu tư được cấp giấy chứng nhận đầu tư	Dự án						
12.4	Đầu tư xây dựng cơ bản							
a	Tình hình phân bổ các nguồn vốn XDCB	Tỷ đồng						
b	Tình hình giải ngân các nguồn vốn XDCB	Tỷ đồng						
c	Thẩm định Kế hoạch lựa chọn nhà thầu	Dự án						
	Trong đó:							
	+ Số dự án trình thẩm định đúng quy định	Dự án						
	+ Số dự án trình thẩm định không đúng quy định	Dự án						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
d	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình	Dự án						
	Trong đó:							
	+ Số dự án trình thẩm định đúng quy định	Dự án						
	+ Số dự án trình thẩm định không đúng quy định	Dự án						
e	Tình hình giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu	Hồ sơ						
	Trong đó:							
	+ Tuân thủ các quy định về đấu thầu	Hồ sơ						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	+ Không tuân thủ các quy định về đấu thầu	Hồ sơ						
13	SỞ Y TẾ							
13.1	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)	%						
13.2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰						
13.3	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰						
13.4	Tỷ lệ xã có trạm y tế	%						
13.5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ phục vụ	%						
13.6	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
13.7	Tổng số giường bệnh (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh						
	- <i>Tuyến tỉnh</i>	Giường bệnh						
	- <i>Tuyến huyện, thành phố, thị xã</i>	Giường bệnh						
13.8	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường bệnh trạm y tế)	Giường bệnh						
13.9	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ						
13.10	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người						
13.11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 7 loại vaccine	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
13.12	Số trẻ em mắc/chết các bệnh có vắc xin tiêm chủng	Trẻ em						
14	BẢO HIỂM XÃ HỘI TỈNH							
14.1	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định của Thủ tướng chính phủ	%						
14.2	Số người tham gia BHXH, BHYT, BHTN	Người						
14.3	Tổng số tiền thu BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng						
14.4	Tổng số tiền chi bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng						
14.5	Tổng số tiền nợ bảo hiểm BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng						
15	SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
15.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo/năm	%						
	<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số</i>	%						
15.2	Lao động đang làm việc trong các thành phần Kinh tế	Ngh.người						
15.3	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Ngàn người						
15.4	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%						
15.5	Trong đó: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%						
15.6	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%						
15.7	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực nông thôn	%						
15.8	Số lao động xuất khẩu trong năm	Người						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
15.9	Số xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường, thị trấn						
15.10	Số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được bảo vệ, chăm sóc	Em						
15.11	Đào tạo (tuyển mới)							
	Cao đẳng	Học viên						
	Trung cấp	Học viên						
	Sơ cấp	Học viên						
	Dạy nghề thường xuyên	Học viên						
16	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO							
*	Giáo dục							
16.1	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
16.2	Tỷ lệ thôn, buôn có trường hoặc lớp mẫu giáo (tính cả thôn, buôn học ghép)	%						
16.3	Tỷ lệ trẻ trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%						
16.4	Tỷ lệ xã đạt chuẩn phổ cập tiểu học đúng độ tuổi	%						
16.5	Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa	%						
16.6	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi							
	- Mẫu giáo 5 tuổi	%						
	- Tiểu học (6 tuổi vào lớp 1)	%						
	- Trung học cơ sở (11 tuổi vào lớp 6)	%						
16.7	Tổng số học sinh đầu năm	Học sinh						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	học							
a	Mầm non							
	- Mầm non (Nhà trẻ + mẫu giáo)	Học sinh						
	* Trong đó hệ công lập	Học sinh						
	- Tỷ lệ học sinh 5 tuổi ra lớp	%						
	- Tỷ lệ học sinh 5 tuổi học 2 buổi/ngày theo chương trình giáo dục mầm non mới	%						
b	Phổ thông	Học sinh						
	- Tiểu học	Học sinh						
	- Trung học cơ sở	Học sinh						
	- Trung học phổ thông	Học sinh						
16.8	Giáo dục thường xuyên							
	- Hướng nghiệp dạy nghề	Học viên						
	- Học viên các trung tâm giáo dục thường xuyên	Học viên						
*	Đào tạo (tuyển mới)							
	Cao đẳng	Học viên						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
17	ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH							
17.1	Phát thanh							
	- Số giờ phát	Giờ						
	+ Chương trình Đài Tiếng nói Việt Nam	Giờ						
	+ Chương trình địa phương	Giờ						
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Chương trình tiếng Ê đê</i>	Giờ						
	<i>Chương trình tiếng M' nông</i>	Giờ						
	- Diện phủ sóng phát thanh Đài Tiếng nói Việt Nam	%						
17.2	Truyền hình							
	- Số giờ phát	Giờ						
	+Tiếp phát chương trình	Giờ						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Trung ương							
	+ Chương trình địa phương	Giờ						
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Chương trình tiếng Ê đê</i>	Giờ						
	<i>Chương trình tiếng M'nông</i>	Giờ						
	- Diện phủ sóng truyền hình Đài Truyền hình Việt Nam	%						
18	SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG							
18.1	Tỷ lệ xã có hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	%						
18.2	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao						
	Trong đó: Số thuê bao điện thoại cố định/100 dân	Thuê bao						
18.3	Số thuê bao internet/100 dân	Thuê bao						
18.4	Tỷ lệ người sử dụng internet	%						
18.5	Kết quả hoạt động Bưu chính	Triệu đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
18.6	Kết quả hoạt động Viễn thông	Triệu đồng						
19	SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH							
19.1	Số xã đạt chuẩn văn hoá nông thôn mới	Xã						
19.2	Tỷ lệ thôn, buôn, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%						
19.3	Tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hoá	%						
19.4	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, Doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%						
19.5	Tỷ lệ người luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%						
19.6	Tỷ lệ gia đình luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%						
19.7	Tỷ lệ trường học đảm bảo giáo dục thể chất	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
19.8	Tổng số lượt khách du lịch	1.000 lượt						
	<i>Trong đó: Tổng lượt khách quốc tế</i>	1.000 lượt						
19.9	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng						
19.10	Số buồng, giường của các cơ sở lưu trú có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 trên địa bàn	Khách sạn						
19.11	Số cơ sở phân theo tiêu chuẩn sao và chưa phân sao của các đơn vị hoạt động lưu trú trên địa bàn.	Buồng/ giường						
20	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ							
20.1	Công tác quản lý đề tài, dự án khoa học và công nghệ							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Số đề tài, dự án cấp tỉnh được tư vấn tuyển chọn	Đề tài, Dự án						
	Số đề tài cấp tỉnh được giao trực tiếp	Đề tài, Dự án						
	Trong đó: số đề tài, dự án đạt	Đề tài, Dự án						
	Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở được UBND tỉnh phê duyệt	Đề tài, Dự án						
	Trong đó: số nhiệm vụ đã tổ chức giao trực tiếp	Đề tài, Dự án						
20.2	Số phương tiện đo được kiểm định	Phương tiện						
21	BAN DÂN TỘC							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
21.1	Chương trình 135 theo Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch vốn năm 2017							
	Số vốn đã thực hiện giải ngân	Triệu đồng						
21.2	Chính sách theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ							
	Số lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức/ số người được tập huấn, bồi dưỡng	Lớp/người						
	Hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần	Triệu đồng						
21.3	Chính sách theo Quyết định số 59/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ							
	Số lượng cung cấp các loại ấn phẩm báo, tạp chí	Loại						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
21.4	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ							
	- Số hộ được cấp phát	Hộ						
	- Kinh phí thực hiện	Triệu đồng						
21.5	Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 – 2020, theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ							
22	BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH							
22.1	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển quân	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
22.2	Tổ chức diễn tập khu vực phòng thủ theo NQ 28 (nếu có)							
	- Cấp tỉnh	%						
	- Cấp huyện	%						
	- Cấp xã	%						
23	BỘ CHỈ HUY BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG TỈNH							
23.1	Số vụ vi phạm quy chế biên giới	Vụ						
23.2	Số vụ vi phạm trật tự an toàn xã hội các xã biên giới	Vụ						
24	CÔNG AN TỈNH							
24.1	Tỷ lệ điều tra làm rõ số vụ án hình sự	%						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	<i>Trong đó: Tỷ lệ điều tra khám phá án hình sự rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng</i>	%						
24.2	Tình hình tai nạn giao thông							
	- Về số vụ	Vụ						
	- Về số người chết	Người						
	- Về số người bị thương	Người						
24.3	Lượt khách quốc tế đến lưu trú tại tỉnh	Ngàn lượt khách						
	Số phương tiện đang lưu hành có đến 31/3; 30/6; 30/9; 31/12 hàng năm trên địa bàn	Ngàn chiếc						
24.4	- Số phương tiện đăng ký thêm:							
	+ Phương tiện hành khách	Chiếc						
	+ Phương tiện hàng hóa	Chiếc						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	- Số phương tiện đăng ký mới phân theo loại phương tiện:							
	+ Ô tô	Xe						
	+ Xe máy	Xe						
25	CẢNH SÁT PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY TỈNH							
25.1	Số vụ cháy, nổ	Vụ						
25.2	Số người chết, bị thương	Người						
25.3	Thiệt hại tài sản	Triệu đồng						
25.4	Số vụ cứu nạn cứu hộ	Vụ						
25.5	Số vụ vi phạm PCCC	Vụ						
25.6	Số tiền xử phạt PCCC	Triệu đồng						
26	SỞ TƯ PHÁP							
26.1	Số văn bản quy phạm pháp luật được góp ý, thẩm định	Văn bản						
26.2	Phát hành Bản tin Tư pháp	Cuốn						
26.3	Cấp phiếu lý lịch tư pháp	Phiếu						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
26.4	Công tác hỗ trợ tư pháp							
	Số lượng công chứng	Trường hợp						
	Thu phí công chứng	Triệu đồng						
	Số lượng chứng thực	Trường hợp						
	Thu phí chứng thực	Triệu đồng						
	Số cuộc bán đấu giá tài sản	Cuộc						
26.5	Số vụ việc, đối tượng được trợ giúp pháp lý	Vụ/đối tượng						
27	TRANH TRA TỈNH							
27.1	Công tác thanh tra							
	- Số cuộc thanh tra hành chính	Cuộc						
	+ Phát hiện sai phạm về kinh tế	Triệu đồng						
	+ Kiến nghị thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng						
	+ Giảm trừ quyết toán	Triệu đồng						
	+ Kiến nghị xử lý khác	Triệu đồng						
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách	Triệu đồng						

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **	
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước		
									4=(2/1)
			1	2	3		6		
	Nhà nước								
	- Phát hiện sai phạm về thanh tra kiểm tra chuyên ngành	Triệu đồng							
	+ Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính	Quyết định							
	+ Số tiền xử phạt vi phạm hành chính	Triệu đồng							
	+ Đã thu hồi nợ ngân sách Nhà nước	Triệu đồng							
27.2	Công tác giải quyết khiếu nại, tổ cáo								
	Số lượt công dân đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Lượt							
	Số vụ khiếu nại, kiến nghị, phản ánh	Vụ							
	Tiếp nhận mới đơn khiếu nại, tổ cáo, kiến nghị, phản ánh	Đơn							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Tổng số đơn phải xử lý	Đơn						
	Đơn đủ điều kiện xem xét, xử lý	Đơn						
28	SỞ NỘI VỤ							
28.1	Quyết định tiếp nhận và bổ nhiệm, điều động và bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý	Trường hợp						
28.2	Quyết định, thỏa thuận tiếp nhận, điều động	Trường hợp						
28.3	Quyết định cử công chức, viên chức đi học sau đại học	Trường hợp						
28.4	Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, trước thời hạn	Trường hợp						
28.5	Công tác thi đua, khen thưởng							

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung, số liệu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm *	Kết quả thực hiện (ước từ đầu kỳ đến hết kỳ báo cáo)	Kết quả thực hiện của cùng kỳ năm trước	So sánh kết quả thực hiện (%)		Ghi chú **
						So với Kế hoạch năm (nếu có)	So với cùng kỳ năm trước	
			1	2	3	4=(2/1)	5=(2/3)	6
	Khen thưởng tập thể	Đơn vị						
	Khen thưởng cá nhân	Cá nhân						
29	SỞ NGOẠI VỤ							
29.1	Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Đoàn/ người						
29.2	Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài	Đoàn/ người						

* Kế hoạch theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định giao chỉ tiêu Kế hoạch nhà nước của UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

** Giải trình nguyên nhân, lý do dẫn đến sự tăng, giảm đột biến so với Kế hoạch và so với cùng kỳ báo cáo trước.

STT	Cơ quan báo cáo/Nội dung/Chỉ tiêu báo cáo	ĐVT	Kế hoạch năm	Kết quả thực hiện tháng trước	Kết quả thực hiện tháng báo cáo (ước tổng hợp từ đầu tháng đến hết tháng)	Lũy kế thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo	Lũy kế kết quả thực hiện đến tháng báo cáo cùng kỳ năm trước	So sánh (%)				Ghi chú **
								Lũy kế đến hết tháng báo cáo so với kế hoạch năm	Lũy kế đến hết tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Lũy kế thực hiện tháng báo cáo so với lũy kế thực hiện đến tháng trước báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo so với tháng trước	
29	SỞ NGOẠI VỤ											
29.1	Số đoàn vào và chuyên gia nước ngoài đến tỉnh	Đoàn/người										
29.2	Số đoàn ra và công chức, viên chức tỉnh đi nước ngoài	Đoàn/người										

* Nêu số kế hoạch đối với các chỉ tiêu được giao theo Nghị quyết của HĐND tỉnh và Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước của UBND tỉnh và Sở Kế hoạch và Đầu tư.

** Giải trình nguyên nhân, lý do dẫn đến sự tăng, giảm đột biến so với kế hoạch và so với cùng kỳ báo cáo trước.

Phụ lục III

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT, NHÃN HÀNG HÓA, ĐO LƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 24 /2020/QĐ-UBND ngày 10/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

I. Kết quả thực hiện

1. Công tác tham mưu, ban hành văn bản
2. Kết quả về công tác thông tin tuyên truyền
3. Kết quả hướng dẫn xây dựng tiêu chuẩn cơ sở (TCCS)
4. Kết quả về tiếp nhận và thông báo tiếp nhận công bố hợp quy
5. Kết quả về tiếp nhận và thông báo tiếp nhận công bố hợp chuẩn
6. Kết quả về tiếp nhận Công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm
7. Kết quả về thanh tra, kiểm tra:
8. Kết quả thử nghiệm về chất lượng sản phẩm, hàng hóa
9. Tình hình quản lý nhà nước về đo lường
 - 9.1 Tình hình kiểm định phương tiện đo (PTĐ) của các tổ chức trên địa bàn tỉnh
 - 9.2. Tình hình quản lý kiểm định viên trên địa bàn tỉnh
 - 9.3. Tình hình quản lý chuẩn đo lường, phương tiện hiệu chuẩn, kiểm định phương tiện đo trên địa bàn tỉnh
 - 9.4. Tình hình sử dụng tem, dấu và giấy chứng nhận kiểm định của các tổ chức trên địa bàn tỉnh
10. Kết quả thanh tra, kiểm tra nhà nước về đo lường

II. Đánh giá, nhận xét, kiến nghị

1. Thuận lợi
2. Khó khăn
3. Kiến nghị.